

Bản án số: 272/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 26-8-2023

*“v/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Chát

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Định và ông Nguyễn Văn Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 224/TLST-HNGĐ ngày 29/5/2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 338/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/8/2023 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Cộng hòa Síp. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người được bà H ủy quyền về việc giao, nhận các văn bản tố tụng của Tòa án: Ông Đặng Thái L, sinh năm 1968; Địa chỉ: Khu dân cư T, phường S, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1963; Nơi cư trú: Khu dân cư V, phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin vắng mặt, giấy ủy quyền (có xác nhận của Đại sứ quán Việt Nam tại Italia), nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H2 kết hôn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1989. Bà và ông H2 có đến UBND xã V, huyện C (nay là phường V, thành phố C), tỉnh Hải Dương để làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tuy nhiên bà không giữ giấy chứng nhận kết hôn nên không thể cung cấp cho Tòa án được. Sau khi kết hôn, bà và ông H2 chung sống

tại nhà bố mẹ đẻ ông H2 ở khu dân cư V, phường V. Năm 2007, bà đi lao động tại Cộng hòa Síp để phát triển kinh tế gia đình. Trong thời gian đi lao động, bà có về phép 02 lần vào năm 2012 và năm 2016, tình cảm vợ chồng vẫn bình thường. Sau năm 2016, giữa bà và ông H2 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng sống xa cách nên không có sự thông cảm, quan tâm, chia sẻ với nhau trong công việc và cuộc sống. Những lần gọi điện về, bà và ông H2 đều xảy ra cãi nhau nên bà chỉ gọi khi có việc cần thiết. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông H2.

Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung là Nguyễn Văn H6, sinh ngày 05/5/1990; Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 16/5/1992 và Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/10/2006. Hiện cháu H6 và cháu Đ đều trên 18 tuổi nên bà không yêu cầu Tòa án quyết; còn cháu D đang ở với ông H2 nên khi ly hôn bà đề nghị Tòa án tiếp tục giao cháu D cho ông H2 nuôi dưỡng. Bà tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng ông H2 là 1.000.000đồng/1 tháng đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Vợ chồng bà tự thỏa thuận nên bà không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Nguyễn Văn H2 trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị H kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C (nay là phường V, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 01/9/1989. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống cùng bố mẹ ông được khoảng vài tháng thì chuyển ra ngoài sống riêng. Năm 2005, bà H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để phát triển kinh tế gia đình. Từ khi đi, bà H vẫn thường xuyên liên lạc về cho ông và các con. Năm 2006, bà H về Việt Nam. Năm 2007 sau khi con trai thứ ba được 01 tuổi thì bà H đi lao động tại Cộng hòa Síp. Từ khi đi Cộng hòa Síp, bà H đã về Việt Nam hai lần, lần một vào năm 2011 và lần hai vào năm 2016 đều để tổ chức lễ cưới cho các con. Khi bà H về, ông và các con đều không nhất trí để bà H tiếp tục đi nước ngoài nhưng bà H vẫn cố tình lén lút trốn đi. Từ năm 2016 đến nay, do mỗi lần bà H gọi điện về thì vợ chồng đều xảy ra xung đột, cãi nhau nên sau đó ông không nghe điện thoại của bà H nữa. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà H có đơn xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn. Về con chung: Ông xác định vợ chồng có 03 con chung như bà H trình bày là đúng. Hiện cháu H6 và cháu Đ đều đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết; còn cháu D có quan điểm muốn ở cùng ông nên đề nghị Tòa án giao cháu D cho ông nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi. Bà H tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000đ/1 tháng, ông nhất trí. Về tài sản chung, nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do điều kiện

công việc bận, không thể đến Tòa án làm việc được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự cơ bản chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H ly hôn ông Nguyễn Văn H2. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/10/2006 cho ông H2 nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Bà H có trách nhiệm cấp dưỡng tiền nuôi anh D cùng ông H2 là 1.000.000đ/1 tháng đến khi anh D đủ 18 tuổi. Đối với anh H6 và anh Đ đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết. Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bà Nguyễn Thị H hiện đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Síp, có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh tại thành phố C, tỉnh Hải Dương. Bị đơn ông Nguyễn Văn H2 hiện đang sinh sống tại thành phố C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, bà H, ông H2, ông L vắng mặt, đều có quan điểm xin giải quyết vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H2 được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Quá trình làm việc với Tòa án, ông H2 cung cấp bản chính Giấy chứng nhận kết hôn thể hiện bà H, ông H2 có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện C (nay là phường V, thành phố C), tỉnh Hải Dương vào ngày 01/9/1989 nên xác định hôn nhân của ông bà là hợp pháp. Năm 2005, bà H

đi lao động tại Đài Loan. Năm 2006, bà H về Việt Nam. Sau đó năm 2007, bà H tiếp tục đi lao động tại Cộng hòa Síp. Quá trình chung sống, giữa bà H và ông H2 đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo bà H trình bày là do vợ chồng sống xa cách, không có sự quan tâm, chia sẻ với nhau trong công việc và cuộc sống, mặt khác ông bà còn nghi ngờ nhau về mặt tình cảm nên mỗi lần gọi điện về bà và ông H2 đều xảy ra cãi nhau. Theo ông H2 trình bày sau khi bà H về Việt Nam vào các năm 2011 và 2016 để tổ chức lễ cưới cho các con, ông và các con không nhất trí để bà H tiếp tục đi nước ngoài nhưng bà H vẫn cố tình lén lút trốn đi nên sau đó vợ chồng ông đã xảy ra cãi nhau, bà H gọi điện về ông không nghe nữa. Nay bà H và ông H2 đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà H có đơn xin ly hôn, ông H2 đồng ý. Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà H và ông H2 đã trầm trọng, vợ chồng không còn liên lạc, không quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận cho bà H được ly hôn ông H2 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn H2 có 03 con chung là Nguyễn Văn H6, sinh ngày 05/5/1990; Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 16/5/1992 và Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/10/2006. Sau khi ly hôn, bà H và ông H2 đều có quan điểm giao anh D cho ông H2 tiếp tục nuôi dưỡng; đối với anh H6 và anh Đ đều đã trưởng thành nên ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Xét thấy hiện anh D đang ở với bố, được học tập và phát triển tốt và anh D có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố. Bà H đang ở nước ngoài nên không có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con chung. Do vậy, cần tiếp tục giao anh D cho ông H2 nuôi dưỡng đến khi anh D thành niên (tròn 18 tuổi) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H cấp dưỡng tiền nuôi con cùng ông H2 là 1.000.000đ/1 tháng cho đến khi anh D thành niên (tròn 18 tuổi). Đối với anh H6 và anh Đ đều đã trưởng thành, khỏe mạnh bình thường nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 37, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật

Dân sự; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí năm 2015; Nghị quyết số 326/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về các vấn đề sau:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị H ly hôn ông Nguyễn Văn H2.

1.2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho ông Nguyễn Văn H2 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Văn D, sinh ngày 09/10/2006 kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của bà H cấp dưỡng tiền nuôi con cùng ông H2 là 1.000.000đ/1 tháng, thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 9/2023 đến khi anh D tròn 18 tuổi. Sau khi ly hôn, bà H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Đối với anh H6 và anh Đ đã trưởng thành nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Kể từ ngày ông H2 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con chung, nếu bà H chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thông toán. Lãi suất chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do ông Đặng Thái L nộp thay theo biên lai thu tiền số AA/2022/0000197 ngày 29 tháng 5 năm 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Bà H đã nộp đủ.

Bà H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí về cấp dưỡng nuôi con.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị H vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật. Ông Nguyễn Văn H2 vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- UBND phường V, thành phố C, tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Chất